

Hải Phòng, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu - chi các khoản thu khác
năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐĂNG HẢI

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 09/9/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 03/HDLĐ-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Liên sở: GD&ĐT-TÀI CHÍNH Thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Kế hoạch số /KH-THĐH ngày 28/9/2022 về công tác tài chính năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Kế toán – Tổ trưởng tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi các khoản thu năm học 2022-2023 của Trường Tiểu học Đăng Hải (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Thu Hà

UBND QUẬN HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐĂNG HẢI

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-THĐH ngày 05/10/2022 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Đăng Hải.)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Quản lý học sinh ngoài giờ	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu (HS/ giờ) Khối 1,2: 16 giờ/ tháng; Khối 3,4,5: 4 giờ/ tháng	10.000
2.1.3	Tổng số thu trong năm $\{[(958HS \times 160.000đ) + (1.517HS \times 40.000đ)] \times 9T\}$ - Thất thu, miễn giảm 10%	1.733.076.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.733.076.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.733.076.000
2.1.6	Số chi trong năm	1.733.076.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.553.076.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	180.000.000
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	0
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Trông giữ xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu (HS/ tháng)	30.000
4.1.3	Tổng số thu trong năm $(220HS \times 9T \times 30.000đ - \text{Thất thu, miễn giảm } 10\%)$	53.460.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	53.460.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	53.460.000
4.1.6	Số chi trong năm	53.460.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	45.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	5.346.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2.114.000
	- Chi phúc lợi	1.000.000
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2	Phục vụ bán trú	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.039.200
4.2.2	Mức thu (HS/ tháng)	150.000
4.2.3	Tổng số thu trong năm $(852HS \times 9T \times 150.000đ)$	1.150.200.000

TT	Nội dung	Dự toán
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.151.239.200
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.151.239.200
4.2.6	Số chi trong năm	1.151.239.200
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1.151.239.200
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.2.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
5.1	Kỹ năng sống (HS khối 3,4,5)	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.248.800
5.1.2	Mức thu (HS/ tháng)	48.000
5.1.3	Tổng số thu trong năm (1.060HS x 9T x 48.000- thất thu, miễn giảm 10%)	412.128.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	414.376.800
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	414.376.800
5.1.6	Số chi trong năm	414.376.800
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	319.399.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, điện nước	17.172.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, giáo viên quản lý	54.950.000
	- Chi phúc lợi	22.855.800
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	Tiếng Anh Phonics(HS khối 1,2)	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.564.000
5.2.2	Mức thu (HS/ tháng)	50.000
5.2.3	Tổng số thu trong năm(646HS x 9T x 50.000đ- thất thu, miễn giảm 10%)	261.630.000
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	263.194.000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	263.194.000
5.2.6	Số chi trong năm	263.194.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	209.304.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, điện nước	10.465.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và GV tham gia quản lý	31.396.000
	- Chi phúc lợi	12.029.000
	- Chi khác:.....	
5.2.7	Số dư cuối năm	0
5.3	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài(HS khối 4,5)	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.345.800
5.3.2	Mức thu (HS/ tháng)	150.000
5.3.3	Tổng số thu trong năm(620HS x 9T x 150.000đ- thất thu, miễn giảm 10%)	753.300.000
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	763.645.800

TT	Nội dung	Dự toán
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	763.645.800
5.3.6	Số chi trong năm	763.645.800
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	602.640.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, điện nước	30.132.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, GV quản lý	90.396.000
	- Chi phúc lợi	40.477.800
	- Chi khác:.....	
5.3.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	Tiền ăn, chất đốt	
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.1.2	Mức thu (HS/ ngày)	28.000
6.1.3	Tổng số thu trong năm(852HS x15 ngày x 9T x 28.000đ)	3.220.560.000
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.220.560.000
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	3.220.560.000
6.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi mua thực phẩm bữa chính, bữa phụ, chất đốt	3.220.560.000
6.1.7	Số dư cuối năm	0
6.2	Tiền đồ dùng bán trú (HS lớp 1 ăn bán trú)	
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.2.2	Mức thu (HS/ năm)	250.000
6.2.3	Tổng số thu trong năm(450HS x 250.000đ)	112.500.000
6.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	112.500.000
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	112.500.000
6.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi cơ sở vật chất: Mua sắm chăn, gối, khăn mặt, bát đĩa, nồi, xô chậu, xà phòng, gang tay.....	112.500.000
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
6.2.7	Số dư cuối năm	0
6.3	Tiền nước uống	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.3.2	Mức thu (HS/ tháng)	10.000
6.3.3	Tổng số thu trong năm(2.475HS x 10.000đ x 9T – Thất thu, miễn giảm 10%)	200.475.000
6.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	200.475.000

TT	Nội dung	Dự toán
6.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	200.475.000
6.3.6	Số chi trong năm	200.475.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng mua nước uống	200.475.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:	
6.3.7	Số dư cuối năm	0
7	Thu khác	
7.1	Thu hỗ trợ CSVN, điện nước đối với HS học 2 buổi/ ngày(HS khối 1,2)	
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
7.1.2	Mức thu (HS/ tháng)	30.000
7.1.3	Tổng số thu trong năm(958 x 30.000đ x 9T – Thất thu, miễn giảm 10%)	232.794.000
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	232.794.000
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	232.794.000
7.1.6	Số chi trong năm	232.794.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền điện, tiền nước	117.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi cơ sở vật chất: Mua sắm bàn ghế, quạt, sửa chữa điện nước, thiết bị dạy học...	115.794.000
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:	
7.1.7	Số dư cuối năm	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

TT	Nội dung	Dự toán
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	5.346.000
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	

TT	Nội dung	Dự toán
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Thu Hằng

Đảng Hải, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thu Hà